

Bộ, tỉnh: Thành phố Hà Nội

Mẫu số 09c-CK/TSC

Cơ quan quản lý cấp trên: UBND xã Đại Thanh

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Mầm non Vĩnh Ninh

Mã đơn vị: 1133597

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC

Năm 2025

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) | | | | Mục đích sử dụng | | | | | | |
|----------|---|------------------------------|------------|---|------------------|-------------------|-------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
| | | | | Tổng cộng | Nguyên giá | | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
| | | | | | Nguồn ngân sách | Nguồn khác | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| I | Tài sản cố định khác | | 308 | 26.206.756 | 4.514.116 | 21.692.641 | 20.015.491 | | | | | | | |
| 1 | Âm ly | HỆ THỐNG ÂM THANH NGOÀI TRỜI | 1 | 26.595 | 26.595 | | 19.946 | | | | | | | x |
| 2 | Máy vi tính | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 3 | Máy vi tính | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 4 | Máy vi tính | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 5 | Máy vi tính | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 6 | Máy vi tính | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 7 | Máy vi tính | PHÒNG HIỆU PHÓ | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 8 | Máy vi tính | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 9 | Máy vi tính | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 10 | Máy vi tính | PHÒNG HÀNH CHÍNH | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 11 | Máy vi tính | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 12 | Máy vi tính | PHÒNG HÀNH CHÍNH | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 13 | Máy vi tính | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 14 | Máy vi tính | PHÒNG HIỆU PHÓ | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) | | | Mục đích sử dụng | | | | | | | |
|-----|---|---------------------------|----------|---|-----------------|------------|------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
| | | | | Tổng cộng | Nguyên giá | | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
| | | | | | Nguồn ngân sách | Nguồn khác | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 15 | Máy vi tính | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 16 | Máy vi tính | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 17 | Máy vi tính | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 18 | Máy vi tính | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 19 | Máy vi tính | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 20 | Máy vi tính | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 21 | Máy vi tính phòng kidsmart | PHÒNG TIN HỌC | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 22 | Máy vi tính phòng kidsmart | PHÒNG TIN HỌC | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 23 | Máy vi tính phòng kidsmart | PHÒNG TIN HỌC | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 24 | Máy vi tính phòng kidsmart | PHÒNG TIN HỌC | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 25 | Máy vi tính phòng kidsmart | PHÒNG TIN HỌC | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 26 | Máy vi tính phòng kidsmart | PHÒNG TIN HỌC | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 27 | Máy vi tính phòng kidsmart | PHÒNG TIN HỌC | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 28 | Máy vi tính phòng kidsmart | PHÒNG TIN HỌC | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 29 | Máy vi tính phòng kidsmart | PHÒNG TIN HỌC | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 30 | Máy vi tính phòng kidsmart | PHÒNG TIN HỌC | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 31 | Máy vi tính phòng kidsmart | PHÒNG TIN HỌC | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 32 | Máy vi tính phòng kidsmart | PHÒNG TIN HỌC | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 33 | Máy vi tính phòng kidsmart | PHÒNG TIN HỌC | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 34 | Máy vi tính | PHÒNG HIỆU TRƯỞNG | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 35 | Máy vi tính | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 36 | Máy vi tính | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |

| STT | Dan mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) | | | Mục đích sử dụng | | | | | | | |
|-----|--|---------------------------------|----------|---|-----------------|------------|------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
| | | | | Tổng cộng | Nguyên giá | | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
| | | | | | Nguồn ngân sách | Nguồn khác | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 37 | Máy vi tính | PHÒNG HÀNH CHÍNH | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 38 | Máy vi tính | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 39 | Máy vi tính | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 40 | Máy chiếu Multimedia | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 34.350 | 34.350 | | | | | | | | | x |
| 41 | Máy chiếu đa năng NECNP-P604XG | PHÒNG HỘI TRƯỜNG | 1 | 114.404 | | 114.404 | 85.803 | | | | | | | x |
| 42 | Máy chiếu đa năng EX3051 | PHÒNG TIN HỌC | 1 | 25.110 | | 25.110 | 18.833 | | | | | | | x |
| 43 | Máy chiếu đa năng 503SP | PHÒNG ĐA NĂNG | 1 | 15.489 | | 15.489 | 11.616 | | | | | | | x |
| 44 | Máy chiếu đa năng 503SP | VĂN PHÒNG | 1 | 15.489 | | 15.489 | 11.616 | | | | | | | x |
| 45 | Máy chiếu đa năng 503SP | PHÒNG THƯ VIỆN MỎ | 1 | 15.489 | | 15.489 | 11.616 | | | | | | | x |
| 46 | Máy chiếu cự ly gần | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 29.100 | 29.100 | | | | | | | | | x |
| 47 | Máy bơm | MNVN- Cụm 11 | 1 | 11.611 | | 11.611 | 8.708 | | | | | | | x |
| 48 | Máy bơm | MNVN- Cụm 11 | 1 | 11.611 | | 11.611 | 8.708 | | | | | | | x |
| 49 | Máy bơm | MNVN- Cụm 11 | 1 | 11.611 | | 11.611 | 8.708 | | | | | | | x |
| 50 | Máy bơm | MNVN- Cụm 11 | 1 | 11.611 | | 11.611 | 8.708 | | | | | | | x |
| 51 | Màn hình LED đa năng | PHÒNG HỘI TRƯỜNG | 1 | 209.322 | 209.322 | | 156.992 | | | | | | | x |
| 52 | Loa thùng | HỆ THỐNG ÂM THANH NGOÀI TRỜI | 1 | 32.505 | 32.505 | | 24.379 | | | | | | | x |
| 53 | Loa thùng | HỆ THỐNG ÂM THANH NGOÀI TRỜI | 1 | 32.505 | 32.505 | | 24.379 | | | | | | | x |
| 54 | Loa hội trường | PHÒNG HỘI TRƯỜNG | 1 | 23.508 | 23.508 | | 17.631 | | | | | | | x |
| 55 | Máy giặt LG | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 20.000 | 20.000 | | 5.000 | | | | | | | x |
| 56 | Máy giặt lồng đứng | PHÒNG GIẶT | 1 | 15.760 | 15.760 | | 11.820 | | | | | | | x |
| 57 | Máy photo | VĂN PHÒNG | 1 | 39.425 | | 39.425 | 29.569 | | | | | | | x |
| 58 | Máy sấy bát | THIẾT BỊ BẾP | 1 | 23.542 | 23.542 | | 17.656 | | | | | | | x |

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) | | | Mục đích sử dụng | | | | | | | |
|-----|---|---------------------------------|----------|---|-----------------|------------|------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
| | | | | Tổng cộng | Nguyên giá | | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
| | | | | | Nguồn ngân sách | Nguồn khác | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 59 | Máy vi tính | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 60 | Máy trộn bột | THIẾT BỊ BẾP | 1 | 29.353 | 29.353 | | 22.015 | | | | | | | x |
| 61 | Máy tính xách tay | MNVN- Cụm 11 | 1 | 15.899 | | 15.899 | 11.924 | | | | | | | x |
| 62 | Máy tính InterCom | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 12.300 | 12.300 | | | | | | | | | x |
| 63 | Máy tính InterCom | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 12.300 | 12.300 | | | | | | | | | x |
| 64 | Máy tính InterCom | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 12.300 | 12.300 | | | | | | | | | x |
| 65 | Máy tính InterCom | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 12.300 | 12.300 | | | | | | | | | x |
| 66 | Máy vi tính phòng kidsmart | PHÒNG TIN HỌC | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 67 | Máy tính InterCom | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 12.300 | 12.300 | | | | | | | | | x |
| 68 | Máy tính để bàn | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 13.073 | | 13.073 | 9.805 | | | | | | | x |
| 69 | Máy tính để bàn | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 13.073 | | 13.073 | 9.805 | | | | | | | x |
| 70 | Máy tính để bàn | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 13.073 | | 13.073 | 9.805 | | | | | | | x |
| 71 | Máy tính để bàn | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 13.073 | | 13.073 | 9.805 | | | | | | | x |
| 72 | Máy thái rau, củ, quả | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 19.350 | 19.350 | | 4.838 | | | | | | | x |
| 73 | Máy thái rau củ quả | THIẾT BỊ BẾP | 1 | 29.353 | 29.353 | | 22.015 | | | | | | | x |
| 74 | Máy sục ozon | THIẾT BỊ BẾP | 1 | 12.707 | 12.707 | | 9.530 | | | | | | | x |
| 75 | Máy tính để bàn | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 13.073 | | 13.073 | 9.805 | | | | | | | x |
| 76 | Khu vui chơi giao thông | PHÒNG THỂ CHẤT | 1 | 40.336 | 40.336 | | 30.252 | | | | | | | x |
| 77 | Máy vi tính phòng kidsmart | PHÒNG TIN HỌC | 1 | 17.021 | | 17.021 | 12.766 | | | | | | | x |
| 78 | Micro không dây | HỆ THỐNG ÂM THANH NGOÀI TRỜI | 1 | 13.692 | 13.692 | | 10.269 | | | | | | | x |

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) | | | | Mục đích sử dụng | | | | | | |
|-----|---|---------------------------------|----------|---|-----------------|------------|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
| | | | | Tổng cộng | Nguyên giá | | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
| | | | | | Nguồn ngân sách | Nguồn khác | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 79 | Tủ đồ dùng cá nhân | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 11.229 | 11.229 | | 8.422 | | | | | | | x |
| 80 | Tủ đồ dùng cá nhân | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 11.229 | 11.229 | | 8.422 | | | | | | | x |
| 81 | Tủ đồ dùng cá nhân | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 11.229 | 11.229 | | 8.422 | | | | | | | x |
| 82 | Tủ đồ dùng cá nhân | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 11.229 | 11.229 | | 8.422 | | | | | | | x |
| 83 | Tủ đồ dùng cá nhân | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 11.229 | 11.229 | | 8.422 | | | | | | | x |
| 84 | Tủ đồ dùng cá nhân | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 11.229 | 11.229 | | 8.422 | | | | | | | x |
| 85 | Tủ đồ dùng cá nhân | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 11.229 | 11.229 | | 8.422 | | | | | | | x |
| 86 | Tủ đồ dùng cá nhân | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 11.229 | 11.229 | | 8.422 | | | | | | | x |
| 87 | Tủ đồ dùng cá nhân | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 11.229 | 11.229 | | 8.422 | | | | | | | x |
| 88 | Tủ đồ dùng cá nhân | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 11.229 | 11.229 | | 8.422 | | | | | | | x |
| 89 | Tủ đồ dùng cá nhân | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 11.229 | 11.229 | | 8.422 | | | | | | | x |
| 90 | Tủ đồ dùng cá nhân | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 11.229 | 11.229 | | 8.422 | | | | | | | x |
| 91 | Tủ đồ dùng cá nhân | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 11.229 | 11.229 | | 8.422 | | | | | | | x |
| 92 | Tủ cơm ga | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 18.000 | 18.000 | | | | | | | | | x |
| 93 | Tủ cơm Điện công nghiệp (100kg) | THIẾT BỊ BẾP | 1 | 39.302 | 39.302 | | 29.476 | | | | | | | x |
| 94 | Tủ đồ dùng cá nhân | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 11.229 | 11.229 | | 8.422 | | | | | | | x |
| 95 | Trang phục giao thông kèm gậy, còi, bục | ĐỒ CHƠI NGOÀI TRỜI | 1 | 27.482 | 27.482 | | 20.611 | | | | | | | x |
| 96 | Tủ đồ dùng cá nhân | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 11.229 | 11.229 | | 8.422 | | | | | | | x |

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) | | | Mục đích sử dụng | | | | | | | |
|-----|---|---------------------------------|----------|---|-----------------|------------|------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
| | | | | Tổng cộng | Nguyên giá | | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
| | | | | | Nguồn ngân sách | Nguồn khác | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 97 | Tủ đồ dùng cá nhân | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 11.229 | 11.229 | | 8.422 | | | | | | | x |
| 98 | Tủ sấy bát | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 35.000 | 35.000 | | | | | | | | | x |
| 99 | Tủ mát | THIẾT BỊ BẾP | 1 | 38.415 | 38.415 | | 28.811 | | | | | | | x |
| 100 | Tủ lạnh | THIẾT BỊ BẾP | 1 | 27.482 | 27.482 | | 20.611 | | | | | | | x |
| 101 | Tủ hấp khăn | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 28.000 | 28.000 | | 21.000 | | | | | | | x |
| 102 | Tủ hấp khăn | THIẾT BỊ BẾP | 1 | 31.422 | 31.422 | | 23.566 | | | | | | | x |
| 103 | Tủ đựng chần, màn, chiếu | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 11.999 | 11.999 | | | | | | | | | x |
| 104 | Tủ đựng chần, màn, chiếu | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 11.999 | 11.999 | | | | | | | | | x |
| 105 | Tủ đựng chần, màn, chiếu | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 11.999 | 11.999 | | | | | | | | | x |
| 106 | Tủ đựng chần, màn, chiếu | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 11.999 | 11.999 | | | | | | | | | x |
| 107 | Tủ đựng chần, màn, chiếu | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 11.999 | 11.999 | | | | | | | | | x |
| 108 | Tủ đựng chần, màn, chiếu | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 11.999 | 11.999 | | | | | | | | | x |
| 109 | Tủ đựng chần, màn, chiếu | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 11.999 | 11.999 | | | | | | | | | x |
| 110 | Tủ đựng chần, màn, chiếu | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 11.999 | 11.999 | | | | | | | | | x |
| 111 | Tủ đồ dùng cá nhân | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 11.229 | 11.229 | | 8.422 | | | | | | | x |
| 112 | Tủ đồ dùng cá nhân | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 11.229 | 11.229 | | 8.422 | | | | | | | x |
| 113 | Tủ đồ dùng cá nhân | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 11.229 | 11.229 | | 8.422 | | | | | | | x |
| 114 | Tivi 55 inch + giá treo | HỆ THỐNG CAMERA QUAN SÁT | 1 | 32.327 | 32.327 | | 24.245 | | | | | | | x |
| 115 | Tivi 43 inch + giá treo | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 13.475 | 13.475 | | 10.106 | | | | | | | x |

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) | | | | Mục đích sử dụng | | | | | | |
|-----|---|---------------------------------|----------|---|-----------------|------------|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
| | | | | Tổng cộng | Nguyên giá | | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
| | | | | | Nguồn ngân sách | Nguồn khác | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 116 | Tivi 43 inch + giá treo | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 13.475 | 13.475 | | 10.106 | | | | | | | x |
| 117 | Thùng đựng gạo của cháu 200 kg | PHÒNG KHO THỰC PHẨM | 1 | 36.347 | 36.347 | | 27.260 | | | | | | | x |
| 118 | Thang leo vách núi đa năng 3 phía | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 30.500 | 30.500 | | | | | | | | | x |
| 119 | Thang leo thê dục 4 phía khối hộp vuông và đu tay | ĐỒ CHƠI NGOÀI TRỜI | 1 | 91.605 | | 91.605 | 68.704 | | | | | | | x |
| 120 | Phòng, rèm, sao vàng, búa liềm | PHÒNG HỘI TRƯỜNG | 1 | 16.675 | 16.675 | | 12.506 | | | | | | | x |
| 121 | Phần mềm quản lý tài sản MISA QLTS | PHÒNG HÀNH CHÍNH | 1 | 15.000 | 15.000 | | 9.000 | | | | | | | x |
| 122 | Phần mềm kế toán HCSN MISA Mimoso online | PHÒNG HÀNH CHÍNH | 1 | 14.000 | 14.000 | | 8.400 | | | | | | | x |
| 123 | Nồi hầm nấu cháo | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 25.000 | 25.000 | | | | | | | | | x |
| 124 | Nhà cổ tích | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 49.000 | 49.000 | | | | | | | | | x |
| 125 | Nhà chơi cầu trượt, xích đu 2 ghế | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 26.000 | 26.000 | | | | | | | | | x |
| 126 | Mixer | HỆ THỐNG ÂM THANH NGOÀI TRỜI | 1 | 26.595 | 26.595 | | 19.946 | | | | | | | x |
| 127 | Mixer | PHÒNG HỘI TRƯỜNG | 1 | 12.742 | 12.742 | | 9.556 | | | | | | | x |
| 128 | Micro không dây | HỆ THỐNG ÂM THANH NGOÀI TRỜI | 1 | 13.692 | 13.692 | | 10.269 | | | | | | | x |
| 129 | Micro không dây | PHÒNG HỘI TRƯỜNG | 1 | 13.652 | 13.652 | | 10.239 | | | | | | | x |
| 130 | Micro không dây | HỆ THỐNG ÂM THANH NGOÀI TRỜI | 1 | 13.692 | 13.692 | | 10.269 | | | | | | | x |
| 131 | Micro không dây | HỆ THỐNG ÂM THANH NGOÀI TRỜI | 1 | 13.692 | 13.692 | | 10.269 | | | | | | | x |
| 132 | Thùng đựng gạo của cô 140 kg | PHÒNG KHO THỰC PHẨM | 1 | 35.362 | 35.362 | | 26.521 | | | | | | | x |
| 133 | Tivi 43 inch + giá treo | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 13.475 | | 13.475 | 10.106 | | | | | | | x |
| 134 | Tivi 43 inch + giá treo | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 13.475 | 13.475 | | 10.106 | | | | | | | x |

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) | | | Mục đích sử dụng | | | | | | | |
|-----|---|---------------------------|----------|---|-----------------|------------|------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
| | | | | Tổng cộng | Nguyên giá | | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
| | | | | | Nguồn ngân sách | Nguồn khác | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 135 | Tivi 43 inch + giá treo | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 13.475 | 13.475 | | 10.106 | | | | | | | x |
| 136 | Tivi 43 inch + giá treo | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 13.475 | 13.475 | | 10.106 | | | | | | | x |
| 137 | Tivi 43 inch + giá treo | PHÒNG GIÁO DỤC NGHỆ THUẬT | 1 | 16.450 | 16.450 | | 12.337 | | | | | | | x |
| 138 | Tivi 43 inch + giá treo | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 13.475 | 13.475 | | 10.106 | | | | | | | x |
| 139 | Tivi 43 inch + giá treo | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 13.475 | 13.475 | | 10.106 | | | | | | | x |
| 140 | Tivi 43 inch + giá treo | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 13.475 | 13.475 | | 10.106 | | | | | | | x |
| 141 | Tivi 43 inch + giá treo | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 13.475 | 13.475 | | 10.106 | | | | | | | x |
| 142 | Tivi 43 inch + giá treo | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 13.475 | 13.475 | | 10.106 | | | | | | | x |
| 143 | Máy xay thịt loại to | THIẾT BỊ BẾP | 1 | 17.632 | 17.632 | | 13.224 | | | | | | | x |
| 144 | Tivi 43 inch + giá treo | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 13.475 | 13.475 | | 10.106 | | | | | | | x |
| 145 | Tivi 43 inch + giá treo | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 13.475 | 13.475 | | 10.106 | | | | | | | x |
| 146 | Tivi 43 inch + giá treo | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 13.475 | 13.475 | | 10.106 | | | | | | | x |
| 147 | Tivi 43 inch + giá treo | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 13.475 | 13.475 | | 10.106 | | | | | | | x |
| 148 | Tivi 43 inch + giá treo | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 13.475 | 13.475 | | 10.106 | | | | | | | x |
| 149 | Tivi 43 inch + giá treo | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 13.475 | 13.475 | | 10.106 | | | | | | | x |
| 150 | Tivi 43 inch + giá treo | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 13.475 | 13.475 | | 10.106 | | | | | | | x |
| 151 | Tivi 43 inch + giá treo | PHÒNG GIÁO DỤC NGHỆ THUẬT | 1 | 16.450 | 16.450 | | 12.337 | | | | | | | x |
| 152 | Tivi 43 inch + giá treo | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 13.475 | 13.475 | | 10.106 | | | | | | | x |
| 153 | Khu vui chơi giao thông | PHÒNG THỂ CHẤT | 1 | 40.336 | 40.336 | | 30.252 | | | | | | | x |

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) | | | Mục đích sử dụng | | | | | | | |
|-----|---|---------------------------------|----------|---|-----------------|------------|------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
| | | | | Tổng cộng | Nguyên giá | | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
| | | | | | Nguồn ngân sách | Nguồn khác | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 154 | Khay để khăn | PHÒNG GIẶT | 1 | 10.835 | 10.835 | | 8.126 | | | | | | | x |
| 155 | Khay để khăn | PHÒNG GIẶT | 1 | 10.835 | 10.835 | | 8.126 | | | | | | | x |
| 156 | Điều hoà 18.000BTU | PHÒNG NHÂN VIÊN | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 157 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 158 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 159 | Điều hoà 18.000 BTU | PHÒNG TIN HỌC | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 160 | Điều hoà 18.000 BTU | PHÒNG TIN HỌC | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 161 | Điều hoà 18.000 BTU | PHÒNG TIẾP KHÁCH | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 162 | Đầu ghi hình 64 kênh | HỆ THỐNG CAMERA QUAN SÁT | 1 | 38.317 | 38.317 | | 28.737 | | | | | | | x |
| 163 | Đàn Yamaha | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 12.500 | 12.500 | | | | | | | | | x |
| 164 | Đàn Yamaha | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 12.500 | 12.500 | | | | | | | | | x |
| 165 | Đàn Piano cho giáo viên + chân đế | PHÒNG GIÁO DỤC NGHỆ THUẬT | 1 | 19.208 | 19.208 | | 14.406 | | | | | | | x |
| 166 | Đàn Piano cho giáo viên + chân đế | PHÒNG GIÁO DỤC NGHỆ THUẬT | 1 | 19.208 | 19.208 | | 14.406 | | | | | | | x |
| 167 | Đàn Piano cho giáo viên + chân đế | PHÒNG GIÁO DỤC NGHỆ THUẬT | 1 | 19.208 | 19.208 | | 14.406 | | | | | | | x |
| 168 | Đàn Piano cho giáo viên + chân đế | PHÒNG GIÁO DỤC NGHỆ THUẬT | 1 | 19.208 | 19.208 | | 14.406 | | | | | | | x |
| 169 | Đàn Piano cho giáo viên + chân đế | PHÒNG GIÁO DỤC NGHỆ THUẬT | 1 | 19.208 | 19.208 | | 14.406 | | | | | | | x |
| 170 | Đàn Piano cho giáo viên + chân đế | PHÒNG GIÁO DỤC NGHỆ THUẬT | 1 | 19.208 | 19.208 | | 14.406 | | | | | | | x |
| 171 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 172 | Dàn nước nóng năng lượng mặt trời dạng ống 300L (nước nóng năng lượng mặt trời Titan 316 chịu áp lực 300L ống chân không) | THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH | 1 | 25.413 | 25.413 | | 19.060 | | | | | | | x |

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) | | | Mục đích sử dụng | | | | | | | |
|-----|---|---------------------------|----------|---|-----------------|------------|------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
| | | | | Tổng cộng | Nguyên giá | | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
| | | | | | Nguồn ngân sách | Nguồn khác | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 173 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 174 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 175 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 176 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 177 | Điều hoà 18.000BTU | PHÒNG GIÁO DỤC NGHỆ THUẬT | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 178 | Điều hoà 18.000BTU | PHÒNG GIÁO DỤC NGHỆ THUẬT | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 179 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 180 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 181 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 182 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 183 | Điều hoà 18.000BTU | PHÒNG STEAM | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 184 | Điều hoà 18.000BTU | PHÒNG STEAM | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 185 | Điều hoà 18.000BTU | PHÒNG GIÁO DỤC NGHỆ THUẬT | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 186 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 187 | Điều hoà 18.000BTU | PHÒNG GIÁO DỤC NGHỆ THUẬT | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 188 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 189 | Điều hoà 18.000BTU | PHÒNG THỂ CHẤT | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 190 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 191 | Dàn nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp dạng ống 3000L | THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH | 1 | 156.123 | 156.123 | | 117.092 | | | | | | | x |

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) | | | | Mục đích sử dụng | | | | | | |
|-----|---|---------------------------------|----------|---|-----------------|------------|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
| | | | | Tổng cộng | Nguyên giá | | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
| | | | | | Nguồn ngân sách | Nguồn khác | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 192 | Dàn nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp dạng ống 3000L | THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH | 1 | 156.123 | 156.123 | | 117.092 | | | | | | | x |
| 193 | Dàn nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp dạng ống 3000L | THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH | 1 | 156.123 | 156.123 | | 117.092 | | | | | | | x |
| 194 | Bộ liên hoàn cầu trượt xích đu | ĐỒ CHƠI NGOÀI TRỜI | 1 | 55.160 | | 55.160 | 41.370 | | | | | | | x |
| 195 | Bộ bàn ghế tiếp khách | PHÒNG HIỆU TRƯỞNG | 1 | 23.046 | 23.046 | | 17.285 | | | | | | | x |
| 196 | Bộ bàn ghế tiếp khách | PHÒNG HIỆU PHÓ | 1 | 23.046 | 23.046 | | 17.285 | | | | | | | x |
| 197 | Bộ bàn ghế tiếp khách | PHÒNG HIỆU PHÓ | 1 | 23.046 | 23.046 | | 17.285 | | | | | | | x |
| 198 | Biên, bục sân khấu ngoài trời VN 11 | MNVN- Cụm 11 | 1 | 43.179 | 43.179 | | 37.782 | | | | | | | x |
| 199 | Bếp từ công nghiệp đôi (lôm) | THIẾT BỊ BẾP | 1 | 59.002 | 59.002 | | 44.251 | | | | | | | x |
| 200 | Bếp hầm Điện công nghiệp đôi | THIẾT BỊ BẾP | 1 | 59.002 | 59.002 | | 44.251 | | | | | | | x |
| 201 | Bếp gas công nghiệp | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 15.800 | 15.800 | | 3.950 | | | | | | | x |
| 202 | Bập bênh con giống | ĐỒ CHƠI NGOÀI TRỜI | 1 | 50.161 | | 50.161 | 37.621 | | | | | | | x |
| 203 | Bập bênh con giống | ĐỒ CHƠI NGOÀI TRỜI | 1 | 50.161 | | 50.161 | 37.621 | | | | | | | x |
| 204 | Bảng tương tác | PHÒNG TIN HỌC | 1 | 64.025 | 64.025 | | 48.019 | | | | | | | x |
| 205 | Bàn tiếp khách | PHÒNG HIỆU TRƯỞNG | 1 | 15.268 | 15.268 | | 11.451 | | | | | | | x |
| 206 | Bàn ra đồ Inox có tủ, giá đỡ 2 tầng dạng nan thanh | THIẾT BỊ BẾP | 1 | 13.002 | 13.002 | | 9.752 | | | | | | | x |
| 207 | Bàn họp quây | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 52.200 | 52.200 | | | | | | | | | x |
| 208 | Amply | PHÒNG HỘI TRƯỞNG | 1 | 10.059 | 10.059 | | 7.544 | | | | | | | x |
| 209 | Bộ rèn luyện thể chất 3 khối(Bộ vận động đa năng) | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 91.300 | 91.300 | | | | | | | | | x |
| 210 | Bộ thang leo vách núi đa năng ba phía | ĐỒ CHƠI NGOÀI TRỜI | 1 | 49.053 | | 49.053 | 36.790 | | | | | | | x |
| 211 | Bộ thể chất đa năng | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 25.900 | 25.900 | | | | | | | | | x |

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) | | | Mục đích sử dụng | | | | | | | |
|-----|---|---------------------------------|----------|---|-----------------|------------|------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
| | | | | Tổng cộng | Nguyên giá | | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
| | | | | | Nguồn ngân sách | Nguồn khác | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 212 | Bộ vận động đa năng hoa hướng dương | ĐỒ CHƠI NGOÀI TRỜI | 1 | 201.925 | | 201.925 | 151.444 | | | | | | | x |
| 213 | Dàn nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp dạng ống 2000L | THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH | 1 | 105.395 | 105.395 | | 79.046 | | | | | | | x |
| 214 | Dàn nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp dạng ống 2000L | THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH | 1 | 105.395 | 105.395 | | 79.046 | | | | | | | x |
| 215 | Dàn nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp dạng ống 2000L | THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH | 1 | 105.395 | 105.395 | | 79.046 | | | | | | | x |
| 216 | Cung chui sâu đo | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 13.000 | 13.000 | | | | | | | | | x |
| 217 | Công vườn cỏ tích | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 33.000 | 33.000 | | | | | | | | | x |
| 218 | Công suất | PHÒNG HỘI TRƯỜNG | 1 | 19.132 | 19.132 | | 14.349 | | | | | | | x |
| 219 | Chân băng tương tác di động và phụ kiện kết nối | PHÒNG TIN HỌC | 1 | 11.131 | 11.131 | | 8.348 | | | | | | | x |
| 220 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 221 | Cầu trượt con thú các loại | ĐỒ CHƠI NGOÀI TRỜI | 1 | 59.002 | | 59.002 | 44.251 | | | | | | | x |
| 222 | Cầu trượt con thú các loại | ĐỒ CHƠI NGOÀI TRỜI | 1 | 59.002 | | 59.002 | 44.251 | | | | | | | x |
| 223 | Card phát tín hiệu (đã bao gồm phần mềm chính hãng) | PHÒNG HỘI TRƯỜNG | 1 | 26.191 | 26.191 | | 19.643 | | | | | | | x |
| 224 | Các công trình hạ tầng kỹ thuật khác | MNVN- Cụm 11 | 1 | 14.461.095 | | 14.461.095 | 11.568.876 | | | | | | | x |
| 225 | Bục tam cấp | PHÒNG HỘI TRƯỜNG | 1 | 14.775 | 14.775 | | 11.081 | | | | | | | x |
| 226 | Bộ vận động thể chất đa năng kiểu mới | PHÒNG THỂ CHẤT | 1 | 27.821 | 27.821 | | 20.866 | | | | | | | x |
| 227 | Bộ vận động thể chất đa năng kiểu mới | PHÒNG THỂ CHẤT | 1 | 27.821 | 27.821 | | 20.866 | | | | | | | x |
| 228 | Bộ vận động đa năng ngôi nhà cỏ tích của bé và hoa | ĐỒ CHƠI NGOÀI TRỜI | 1 | 186.165 | | 186.165 | 139.624 | | | | | | | x |
| 229 | Cầu trượt con thú các loại | ĐỒ CHƠI NGOÀI TRỜI | 1 | 59.002 | | 59.002 | 44.251 | | | | | | | x |
| 230 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) | | | Mục đích sử dụng | | | | | | | |
|-----|---|-------------------|----------|---|-----------------|------------|------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
| | | | | Tổng cộng | Nguyên giá | | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
| | | | | | Nguồn ngân sách | Nguồn khác | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 231 | Điều hoà 18.000BTU | PHÒNG HÀNH CHÍNH | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 232 | Điều hoà 18.000BTU | PHÒNG STEAM | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 233 | Hệ thống chụp hút mùi | THIẾT BỊ BẾP | 1 | 88.552 | 88.552 | | 66.414 | | | | | | | x |
| 234 | Giá góc xây dựng | GIÁ GÓC CHUYÊN ĐỀ | 1 | 11.131 | 11.131 | | 8.348 | | | | | | | x |
| 235 | Giá góc xây dựng | GIÁ GÓC CHUYÊN ĐỀ | 1 | 11.131 | 11.131 | | 8.348 | | | | | | | x |
| 236 | Giá góc xây dựng | GIÁ GÓC CHUYÊN ĐỀ | 1 | 11.131 | 11.131 | | 8.348 | | | | | | | x |
| 237 | Giá góc xây dựng | GIÁ GÓC CHUYÊN ĐỀ | 1 | 11.131 | 11.131 | | 8.348 | | | | | | | x |
| 238 | Giá góc xây dựng | GIÁ GÓC CHUYÊN ĐỀ | 1 | 11.131 | 11.131 | | 8.348 | | | | | | | x |
| 239 | Giá góc xây dựng | GIÁ GÓC CHUYÊN ĐỀ | 1 | 11.131 | 11.131 | | 8.348 | | | | | | | x |
| 240 | Giá góc xây dựng | GIÁ GÓC CHUYÊN ĐỀ | 1 | 11.131 | 11.131 | | 8.348 | | | | | | | x |
| 241 | Giá góc xây dựng | GIÁ GÓC CHUYÊN ĐỀ | 1 | 11.131 | 11.131 | | 8.348 | | | | | | | x |
| 242 | Giá góc xây dựng | GIÁ GÓC CHUYÊN ĐỀ | 1 | 11.131 | 11.131 | | 8.348 | | | | | | | x |
| 243 | Giá góc xây dựng | GIÁ GÓC CHUYÊN ĐỀ | 1 | 11.131 | 11.131 | | 8.348 | | | | | | | x |
| 244 | Giá góc xây dựng | GIÁ GÓC CHUYÊN ĐỀ | 1 | 11.131 | 11.131 | | 8.348 | | | | | | | x |
| 245 | Giá góc xây dựng | GIÁ GÓC CHUYÊN ĐỀ | 1 | 11.131 | 11.131 | | 8.348 | | | | | | | x |
| 246 | Giá góc xây dựng | GIÁ GÓC CHUYÊN ĐỀ | 1 | 11.131 | 11.131 | | 8.348 | | | | | | | x |
| 247 | Giá góc xây dựng | GIÁ GÓC CHUYÊN ĐỀ | 1 | 11.131 | 11.131 | | 8.348 | | | | | | | x |
| 248 | Hệ thống máy lọc nước RO 250L/H van tự động | THIẾT BỊ BẾP | 1 | 72.299 | 72.299 | | 54.224 | | | | | | | x |
| 249 | Hệ thống PCCC | MNVN- Cụm 11 | 1 | 3.288.062 | | 3.288.062 | 2.630.450 | | | | | | | x |

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) | | | Mục đích sử dụng | | | | | | | |
|-----|---|---------------------------------|----------|---|-----------------|------------|------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
| | | | | Tổng cộng | Nguyên giá | | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
| | | | | | Nguồn ngân sách | Nguồn khác | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 250 | Hệ thống thang thực phẩm (điện 3 pha) | THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH | 1 | 246.250 | 246.250 | | 184.688 | | | | | | | x |
| 251 | Khay để khăn | PHÒNG GIẶT | 1 | 10.835 | 10.835 | | 8.126 | | | | | | | x |
| 252 | Khay để khăn | PHÒNG GIẶT | 1 | 10.835 | 10.835 | | 8.126 | | | | | | | x |
| 253 | Khay để khăn | PHÒNG GIẶT | 1 | 10.835 | 10.835 | | 8.126 | | | | | | | x |
| 254 | Khay để khăn | PHÒNG GIẶT | 1 | 10.835 | 10.835 | | 8.126 | | | | | | | x |
| 255 | Khay để khăn | PHÒNG GIẶT | 1 | 10.835 | 10.835 | | 8.126 | | | | | | | x |
| 256 | Khay để khăn | PHÒNG GIẶT | 1 | 10.835 | 10.835 | | 8.126 | | | | | | | x |
| 257 | Khay để khăn | PHÒNG GIẶT | 1 | 10.835 | 10.835 | | 8.126 | | | | | | | x |
| 258 | Khay để khăn | PHÒNG GIẶT | 1 | 10.835 | 10.835 | | 8.126 | | | | | | | x |
| 259 | Giá góc xây dựng | GIÁ GÓC CHUYÊN ĐỀ | 1 | 11.131 | 11.131 | | 8.348 | | | | | | | x |
| 260 | Khay để khăn | PHÒNG GIẶT | 1 | 10.835 | 10.835 | | 8.126 | | | | | | | x |
| 261 | Khay để khăn | PHÒNG GIẶT | 1 | 10.835 | 10.835 | | 8.126 | | | | | | | x |
| 262 | Khay để khăn | PHÒNG GIẶT | 1 | 10.835 | 10.835 | | 8.126 | | | | | | | x |
| 263 | Khay để khăn | PHÒNG GIẶT | 1 | 10.835 | 10.835 | | 8.126 | | | | | | | x |
| 264 | Khay để khăn | PHÒNG GIẶT | 1 | 10.835 | 10.835 | | 8.126 | | | | | | | x |
| 265 | Khay để khăn | PHÒNG GIẶT | 1 | 10.835 | 10.835 | | 8.126 | | | | | | | x |
| 266 | Khay để khăn | PHÒNG GIẶT | 1 | 10.835 | 10.835 | | 8.126 | | | | | | | x |
| 267 | Khay để khăn | PHÒNG GIẶT | 1 | 10.835 | 10.835 | | 8.126 | | | | | | | x |
| 268 | Khay để khăn | PHÒNG GIẶT | 1 | 10.835 | 10.835 | | 8.126 | | | | | | | x |
| 269 | Tủ sấy bát | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 22.500 | 22.500 | | | | | | | | | x |
| 270 | Giá góc xây dựng | GIÁ GÓC CHUYÊN ĐỀ | 1 | 11.131 | 11.131 | | 8.348 | | | | | | | x |
| 271 | Giá góc xây dựng | GIÁ GÓC CHUYÊN ĐỀ | 1 | 11.131 | 11.131 | | 8.348 | | | | | | | x |
| 272 | Điều hoà 18.000BTU | PHÒNG THỂ CHẤT | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) | | | Mục đích sử dụng | | | | | | | |
|-----|---|---------------------------|----------|---|-----------------|------------|------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
| | | | | Tổng cộng | Nguyên giá | | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
| | | | | | Nguồn ngân sách | Nguồn khác | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 273 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 274 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 275 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 276 | Điều hoà 18.000BTU | PHÒNG HIỆU PHÓ | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 277 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 278 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 279 | Điều hoà 18.000BTU | PHÒNG THỂ CHẤT | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 280 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 281 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 282 | Điều hoà 18.000BTU | PHÒNG HIỆU TRƯỞNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 283 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 284 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 285 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 286 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 287 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 288 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 289 | Điều hoà 18.000BTU | VĂN PHÒNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 290 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 291 | Giá góc xây dựng | GIÁ GÓC CHUYÊN ĐỀ | 1 | 11.131 | 11.131 | | 8.348 | | | | | | | x |

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) | | | | Mục đích sử dụng | | | | | | |
|-----|---|---------------------------------|----------|---|-----------------|------------|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
| | | | | Tổng cộng | Nguyên giá | | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
| | | | | | Nguồn ngân sách | Nguồn khác | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 292 | Dù che nắng | MN Vĩnh Ninh (Cụm 13 Vĩnh Ninh) | 1 | 48.750 | 48.750 | | 36.563 | | | | | | | x |
| 293 | Điều hoà tủ đứng 36.000 BTU | PHÒNG HỘI TRƯỜNG | 1 | 42.828 | | 42.828 | 32.121 | | | | | | | x |
| 294 | Điều hoà tủ đứng 36.000 BTU | PHÒNG HỘI TRƯỜNG | 1 | 42.828 | | 42.828 | 32.121 | | | | | | | x |
| 295 | Điều hoà 9.000BTU | PHÒNG Y TẾ | 1 | 18.807 | | 18.807 | 14.105 | | | | | | | x |
| 296 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 297 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 298 | Giá góc xây dựng | GIÁ GÓC CHUYÊN ĐỀ | 1 | 11.131 | 11.131 | | 8.348 | | | | | | | x |
| 299 | Điều hoà 18.000BTU | PHÒNG STEAM | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 300 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 301 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 302 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 303 | Điều hoà 18.000BTU | PHÒNG HIỆU PHÓ | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 304 | Điều hoà 18.000BTU | PHÒNG THỂ CHẤT | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 305 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 306 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 307 | Điều hoà 18.000BTU | TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG | 1 | 32.429 | | 32.429 | 24.322 | | | | | | | x |
| 308 | Tủ sấy khăn | PHÒNG GIẶT | 1 | 23.542 | 23.542 | | 17.656 | | | | | | | x |

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên và đóng dấu)